

**CÔNG TY TNHH GIA VỊ VÀ THỰC PHẨM PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIA VỊ VÀ THỰC PHẨM PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC SPICES AND FOOD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHUC SPF CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107705676

**3. Ngày thành lập:** 14/01/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Minh Nghĩa, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984.696622

Fax:

Email: [phuc@gmail.com](mailto:phuc@gmail.com)

Website: [phuc.com](http://phuc.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                   | 4690     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719     |
| 3.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721     |
| 4.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722     |
| 5.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                        | 4799     |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                      | 0118     |
| 7.  | Trồng cây chè                                                                                                                       | 0127     |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                     | 0128     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                     | 0163     |
| 10. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                     | 1040     |
| 11. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                 | 1050     |
| 12. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629     |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                             | 5630     |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710     |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                | 8559     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723     |
| 18. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4771     |
| 19. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4772     |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                              | 4791        |
| 22. | Trồng lúa                                                                                                            | 0111        |
| 23. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                              | 0112        |
| 24. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                         | 0113        |
| 25. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                              | 0119        |
| 26. | Trồng cây ăn quả                                                                                                     | 0121        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                         | 0161        |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                   | 4620        |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633        |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 31. | Xuất bản sách                                                                                                        | 5811        |
| 32. | Giáo dục mầm non                                                                                                     | 8510        |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079(Chính) |
| 34. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061        |
| 35. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071        |
| 36. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                   | 1073        |
| 37. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074        |
| 38. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075        |
| 39. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                        | 1101        |
| 40. | Sản xuất rượu vang                                                                                                   | 1102        |
| 41. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                   | 1103        |
| 42. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104        |
| 43. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                              | 2021        |
| 44. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                | 2100        |
| 45. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                | 4100        |
| 46. | Giáo dục tiểu học                                                                                                    | 8520        |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 48. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669        |
| 49. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062        |
| 50. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                        | 1080        |
| 51. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                               | 2023        |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4290        |
| 53. | Bán buôn gạo                                                                                                         | 4631        |
| 54. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632        |
| 55. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                 | 4641        |

|     |                                |      |
|-----|--------------------------------|------|
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng | 4330 |
|-----|--------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TRANG | Thôn Minh Nghĩa, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 499.995.000           | 33,333    | 111729915                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ ÁNH   | P6-K6 Tập thể Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 499.995.000           | 33,333    | 001188003357                                                                                                                                      |         |
| 3   | LÊ THỊ HÀO       | Thôn Minh Nghĩa, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 499.995.000           | 33,333    | 112468521                                                                                                                                         |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ÁNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001188003357

Ngày cấp: 23/04/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P6-K6 Tập thể Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn 03, tòa T18, khu đô thị Times City, 458 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội